

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ I/2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103,716,045,497	169,146,505,428
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		66,953,380,132	85,875,715,969
1. Tiền	111		16,953,380,132	34,471,853,098
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	51,403,862,871
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,550,000,000	550,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,550,000,000	550,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,824,733,873	60,647,378,203
1. Phải thu khách hàng	131		1,737,540,091	34,027,354,084
2. Trả trước cho người bán	132		11,546,293,385	23,661,744,369
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2,793,999	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		9,936,270,086	4,099,725,060
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(398,163,688)	(1,141,445,310)
IV. Hàng tồn kho	140		1,075,559,751	3,579,976,893
1. Hàng tồn kho	141		2,013,604,211	4,518,021,353
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(938,044,460)	(938,044,460)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,312,371,741	18,493,434,363
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,895,487,981	6,168,302,184
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2,378,610	2,378,610
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,414,505,150	12,322,753,569
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63,103,652,243	52,260,626,014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,251,332,186	10,309,852,919
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8,251,332,186	10,274,627,919
- Nguyên giá	222		15,283,771,299	18,398,783,323
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,032,439,113)	(8,124,155,404)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	35,225,000
- Nguyên giá	228		-	311,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(275,775,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		42,791,764,048	27,249,884,647
- Nguyên giá	241		45,002,575,782	29,670,454,545
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2,210,811,734)	(2,420,569,898)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,091,959,721	10,198,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,198,000,000	10,198,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(106,040,279)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,489,181,413	2,742,629,448
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	9,620,176
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		239,181,413	406,555,247
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,250,000,000	2,326,454,025
VI. Lợi thế thương mại	269		479,414,875	1,760,259,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		166,819,697,740	221,407,131,442

NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		101,522,388,677	144,106,116,683
I. Nợ ngắn hạn	310		62,934,980,158	98,824,171,535
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		1,245,617,007	40,229,303,966
3. Người mua trả tiền trước	313		7,409,876,000	8,129,091,906
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		908,971,715	2,689,401,705
5. Phải trả người lao động	315		589,811,443	1,939,000,000
6. Chi phí phải trả	316		675,816,100	931,763,809
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		48,606,283,230	42,692,954,099
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3,498,604,663	2,212,656,050
II. Nợ dài hạn	330		38,587,408,519	45,281,945,148
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		13,542,627,555	18,651,669,345
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		199,055,194	187,592,645
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		24,845,725,770	26,442,683,158
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62,020,712,088	66,018,608,655
I. Vốn chủ sở hữu	410		62,020,712,088	66,018,608,655
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,713,300	88,713,300
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		45,686,259	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,024,135,864	6,352,381,595
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,227,838,892	2,944,193,276
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22,634,337,773	26,633,320,484
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỞ	439		3,276,596,975	11,282,406,104
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		166,819,697,740	221,407,131,442
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thu Hương

Nguyễn Tiến Đạt

Nguyễn Văn Hiệp

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ I/2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7,683,579,438	50,526,382,166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7,683,579,438	50,526,382,166
4. Giá vốn hàng bán	11		2,694,118,442	44,895,807,123
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		4,989,460,996	5,630,575,043
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,650,872,868	2,137,653,474
7. Chi phí tài chính	22		119,718,290	324,208,872
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,614,500	161,634,864
8. Chi phí bán hàng	24		96,316,457	2,300,732,146
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,309,587,936	4,603,911,230
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		3,114,711,181	539,376,269
11. Thu nhập khác	31		1,233,991,951	10,683,943
12. Chi phí khác	32		2,559,476	1,612,678
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1,231,432,475	9,071,265
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4,346,143,656	548,447,534
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		841,746,943	228,077,203
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3,504,396,713	320,370,331
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		156,812,548	(45,691,195)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		3,347,584,165	366,061,526
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,116	122

Ghi chú: 1/ Doanh thu quý 1/2012 đạt 15,21% so với cùng kỳ năm ngoái là do có chủ trương thoái vốn tại 01 công ty con là Công ty VINATRA nên kết quả kinh doanh hợp nhất không bao gồm doanh thu của VINATRA.

2/ Doanh thu hoạt động tài chính quý 1/2012 đạt 77,23% so với cùng kỳ năm ngoái là do sự thay đổi lãi suất huy động của các ngân hàng.

3/ Lợi nhuận khác quý 1/2012 đạt 13.575,09% so với cùng kỳ năm ngoái là do xử lý các khoản tổn động của Công ty con VINAMEX.

4/ Lợi nhuận sau thuế quý 1/2012 đạt 1.093,86% so với cùng kỳ năm ngoái là do nguyên nhân (3) và do lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ đạt 509% bởi chính sách tiết kiệm giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Người lập



Nguyễn Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Đạt

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2012



Nguyễn Văn Hiệp

CÔNG TY: Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Địa chỉ: Tầng 01, nhà 17T6, Trung Hòa - Nhân Chính - Thanh Xuân - HN
Tel: 046 2511 300 Fax: 046 2511302

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2012.

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT - QUÝ I/2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,346,143,656	548,447,534
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		75,344,514	530,520,701
- Các khoản dự phòng	03		(625,778,794)	619,409,972
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		12,476,139	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,546,245,217)	(1,501,924,091)
- Chi phí lãi vay	06		2,614,500	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		2,264,554,798	196,454,116
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		36,049,878,014	548,345,756
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,504,417,142	691,443,146
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thu	11		(42,450,160,240)	(6,120,718,465)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9,620,176	(20,444,246)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,307,881,748)	(1,673,088,015)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,929,571,858)	(6,378,007,708)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(16,515,757,600)	(28,374,728)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	198,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,522,993,621	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14,992,763,979)	169,625,272
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(18,922,335,837)	(6,208,382,436)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		85,875,715,969	113,240,864,407
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	39,053,425
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		66,953,380,132	107,071,535,396

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thu Hương



Nguyễn Tiến Đạt





Nguyễn Văn Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017007 ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) vào ngày 11 tháng 5 năm 2010 với mã giao dịch VCM.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, Công ty có hai (2) công ty con là:

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vinaconex - VINATRA
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam - VINAMEX

Tuy nhiên Công ty đã thống nhất chủ trương thoái vốn toàn bộ tại Công ty cổ phần VINATRA và hiện đang thực hiện, vì vậy số liệu của báo cáo hợp nhất Quý 1/2012 sẽ không bao gồm số liệu báo cáo của Công ty cổ phần VINATRA.

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Xây dựng, phát triển các công trình, dự án: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, nhà ở, cấp thoát nước, xử lý chất thải, môi trường, đô thị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải, dịch vụ uỷ thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, môi giới, đấu giá các loại hàng hoá (trừ lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Nhà nước);
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng;
- Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Nhận uỷ thác vốn đầu tư của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
- Chế tạo, mua bán và gia công cơ khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế

thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	6-50
Máy móc và thiết bị	3-15
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị quản lý	3-10

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản

đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 20 năm đến 46,25 năm.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

48
T
ÂN
HƯ
NE
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2012

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D1- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	493,636,241	717,320,663
- Tiền gửi ngân hàng	16,459,743,891	33,754,532,435
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	16,953,380,132	34,471,853,098

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4,550,000,000	550,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	4,550,000,000	550,000,000

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay nội bộ ngắn hạn	-	-
- Phải thu nội bộ ngắn hạn khác	2,793,999	-
Cộng	2,793,999	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Cho vay ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	9,936,270,086	4,099,725,060
Cộng	9,936,270,086	4,099,725,060

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D5- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	39,381,578	10,310,390
- Công cụ, dụng cụ	4,922,905	4,097,295
- Chi phí SX, KD dở dang	63,213,500	800,852,162
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	1,906,086,228	3,702,761,506
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2,013,604,211	4,518,021,353

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D8- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D9- Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay dài hạn không lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D13- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Tổng số chi phí XD CB dở dang	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D17- Đầu tư dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	10,000,000,000	10,000,000,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay và cho thuê tài chính dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	198,000,000	198,000,000
Cộng	10,198,000,000	10,198,000,000

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D19- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
a. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
- Vay ngắn hạn tổ chức	-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả tổ chức	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả cá nhân	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D20- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	-
- Trích trước khác	675,816,100	931,763,809
Cộng	675,816,100	931,763,809

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D21- Phải trả ngắn hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn nội bộ	-	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D22- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	14,068,581	16,257,487
- Bảo hiểm xã hội	730,885,025	680,083,293
- Bảo hiểm y tế	23,850,125	6,492,561
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	24,845,725,770	26,442,683,158
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	47,837,479,499	41,990,120,758
Cộng	73,452,009,000	69,135,637,257

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D23- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D24- Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay và nợ ngân hàng	-	-
- Vay và nợ tổ chức	-	-
- Vay và nợ cá nhân	-	-
Cộng	-	-

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D27- Nguồn kinh phí	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D28- Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D29- Doanh thu	Lũy kế Quý I/2012	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	1,665,733,333	184,965,829,158
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,017,846,105	32,554,610,614
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	591,465,292

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		591,465,292
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		-
Cộng	7,683,579,438	218,111,905,064

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D30- Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế Quý I/2012	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D31- Giá vốn hàng bán	Lũy kế Quý I/2012	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,683,701,354	174,891,472,825
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	544,289,146
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,010,417,088	18,157,741,293
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	710,618,069
Cộng	2,694,118,442	194,304,121,333

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D32- Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế Quý I/2012	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	522,993,621	9,502,731,274
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,000,000,000	1,401,540,000
- Lãi bán chứng khoán	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	127,879,247	3,616,148,632
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	420,966,720
Cộng	1,650,872,868	14,941,386,626

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D33- Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế Quý I/2012	Năm trước
- Lãi tiền vay	2,614,500	495,565,067
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104,627,651	386,488,770
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12,476,139	116,715,458
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	1,733,059,652

Cộng	119,718,290	2,731,828,947
-------------	--------------------	----------------------

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D34- Chi phí bán hàng	Lũy kế Quý I/2012	Năm trước
- Chi phí nhân viên	86,398,324	1,458,177,452
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,918,133	3,397,801,072
- Chi phí bằng tiền khác	-	86,679,521
Cộng	96,316,457	4,942,658,045

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D35- Chi phí quản lý	Lũy kế Quý I/2012	Năm trước
- Chi phí nhân viên	2,694,284,962	11,276,940,146
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	16,993,370
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	285,102,678	1,441,658,442
- Thuế, phí và lệ phí	2,000,000	7,000,000
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	-
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	219,584,389	5,519,514,070
- Chi phí bằng tiền khác	108,615,907	1,604,075,620
Cộng	3,309,587,936	19,866,181,648

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D36- Thu nhập khác	Lũy kế Quý I/2012	Năm trước
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do TCT làm chủ đầu tư	-	-
- Thu nhập công nợ không đối tượng	-	-
- Thu nhập khác	1,233,991,951	1,444,365,282
Cộng	1,233,991,951	1,444,365,282

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D37- Chi phí khác	Lũy kế Quý I/2012	Năm trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	-	-
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	2,559,476	10,805,957
Cộng	2,559,476	10,805,957

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D39- Cam kết	Cuối quý	Đầu năm
+ ...	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2012

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D6- Chi phí trả trước ngắn hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
- Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D18- Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-	-	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
- Vật tư luân chuyển	-	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	9,620,176	-	9,620,176	-	-
Cộng	9,620,176	-	9,620,176	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D7- Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối quý
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	(6,168,302,184)	95,131,303	822,317,100	(6,895,487,981)
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	89,932,885	-	89,932,885	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	2,105,050,794	876,902,820	2,307,881,748	674,071,866
- Thuế thu nhập cá nhân	494,418,026	409,882,291	669,400,468	234,899,849
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	(2,378,610)	-	-	(2,378,610)
Cộng	(3,481,279,089)	1,381,916,414	3,889,532,201	(5,988,894,876)

Lưu ý: nhập số dương (+) nếu là thuế phải nộp
số âm (-) nếu là thuế phải thu/được khấu trừ

Thuế GTGT được khấu trừ	(6,168,302,184)	(6,895,487,981)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(2,378,610)	(2,378,610)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,689,401,705	908,971,715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2012

Đơn vị báo cáo:

D10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	10,730,463,227	1,281,229,628	5,576,565,191	810,525,277	18,398,783,323
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	(2,353,086,332)	-	(391,225,140)	(370,700,552)	(3,115,012,024)
Số dư cuối Quý I/2012	8,377,376,895	1,281,229,628	5,185,340,051	439,824,725	15,283,771,299
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2,394,346,587	1,013,144,798	4,000,754,936	715,909,083	8,124,155,404
Khấu hao trong kỳ	94,774,037	38,868,448	140,070,387	11,389,806	285,102,678
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	(680,661,378)	-	(391,225,140)	(304,932,451)	(1,376,818,969)
Số dư cuối Quý I/2012	1,808,459,246	1,052,013,246	3,749,600,183	422,366,438	7,032,439,113
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	8,336,116,640	268,084,830	1,575,810,255	94,616,194	10,274,627,919
Tại ngày cuối Quý I/2012	6,568,917,649	229,216,382	1,435,739,868	17,458,287	8,251,332,186

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2012

Đơn vị báo cáo:

D12- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	-	311,000,000	311,000,000
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(311,000,000)	(311,000,000)
Số dư cuối Quý I/2012	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	275,775,000	275,775,000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(275,775,000)	(275,775,000)
Số dư cuối Quý I/2012	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	35,225,000	35,225,000
Tại ngày cuối Quý I/2012	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2012

Đơn vị báo cáo:

D14- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối Quý I/2012
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	29,670,454,545	16,515,757,600	1,183,636,363	45,002,575,782
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	2,420,569,898	209,035,326	418,793,490	2,210,811,734
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	27,249,884,647	16,306,722,274	764,842,873	42,791,764,048
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

D24c- Các khoản nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Thời hạn	Lũy kế Quý I/2012			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2012

Đơn vị báo cáo:

D26- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	30,000,000,000	88,713,300	-	-	-	-	6,352,381,595	1,740,915,984	-	30,123,081,859	-	68,305,092,738
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,485,017,827	-	9,485,017,827
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	1,287,870,533	-	67,768,197	-	1,355,638,730
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(84,593,241)	-	(13,042,547,399)	-	(13,127,140,640)
Số dư đầu năm nay	30,000,000,000	88,713,300	-	-	-	-	6,352,381,595	2,944,193,276	-	26,633,320,484	-	66,018,608,655
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,347,584,165	-	3,347,584,165
- Tăng khác	-	-	-	-	-	45,686,259	-	460,000,000	-	-	-	505,686,259
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(328,245,731)	(176,354,384)	-	(7,346,566,876)	-	(7,851,166,991)
Số dư cuối Quý I/2012	30,000,000,000	88,713,300	-	-	-	45,686,259	6,024,135,864	3,227,838,892	-	22,634,337,773	-	62,020,712,088

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Vinaconex	13,260,000,000	13,260,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	16,740,000,000	16,740,000,000
Cộng	30,000,000,000	30,000,000,000

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex

- Theo vốn thực góp	44.20%	44.20%
- Theo giấy phép	44.20%	44.20%

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

-	-
-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2012

Đơn vị báo cáo:

D41- Doanh thu theo ngành

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Lũy kế Quý I/2012	Tỷ trọng	Năm trước	Tỷ trọng
<u>Doanh thu thuần</u>				
- Xây lắp	-	0.00%	591,465,292	0.27%
- Bất động sản	118,446,364	1.54%	513,856,182	0.24%
- Sản xuất công nghiệp	-	0.00%	-	0.00%
- Tư vấn	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	5,903,967,469	76.84%	24,348,124,945	11.16%
- Doanh thu khác	1,661,165,605	21.62%	192,658,458,645	88.33%
Tổng doanh thu thuần	7,683,579,438		218,111,905,064	
<u>Giá vốn hàng bán</u>				
- Xây lắp	-	0.00%	-	0.00%
- Bất động sản	209,035,326	7.76%	-	0.00%
- Sản xuất công nghiệp	-	0.00%	-	0.00%
- Tư vấn	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	693,500,354	25.74%	10,302,811,150	5.30%
- Doanh thu khác	1,791,582,762	66.50%	184,001,310,183	94.70%
Tổng giá vốn hàng bán	2,694,118,442		194,304,121,333	
<u>Lãi gộp</u>				
- Xây lắp	-	0.00%	591,465,292	2.48%
- Bất động sản	(90,588,962)	-1.82%	513,856,182	2.16%
- Sản xuất công nghiệp	-	0.00%	-	0.00%
- Tư vấn	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0.00%	-	0.00%
- Xuất khẩu lao động	5,210,467,115	104.43%	14,045,313,795	58.99%
- Doanh thu khác	(130,417,157)	-2.61%	8,657,148,462	36.36%
Tổng lãi gộp	4,989,460,996		23,807,783,731	
<u>Tỷ suất lợi nhuận</u>				
- Xây lắp	0.00%		100.00%	
- Bất động sản	-76.48%		100.00%	
- Sản xuất công nghiệp	0.00%		0.00%	
- Tư vấn	0.00%		0.00%	
- Xuất nhập khẩu máy móc	0.00%		0.00%	
- Xuất khẩu lao động	88.25%		57.69%	
- Doanh thu khác	-7.85%		4.49%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	64.94%		10.92%	

KIỂM TRA

Chênh lệch doanh thu thuần

Chênh lệch giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2012

Đơn vị báo cáo:

D42- Chỉ số tài chính và hoạt động

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Đơn vị tính	Lũy kế Quý I/2012	Năm trước
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	62.17	76.40
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	37.83	23.60
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	58.76	64.09
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	41.24	35.91
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	1.06	1.19
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.23	1.37
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.85	0.70
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	56.56	5.80
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	45.61	4.54
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.61	5.71
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2.10	4.47
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	5.09	12.46

Ngày 24 tháng 4 năm 2012

Người lập bảng
Nguyễn Thu HươngKế toán trưởng
Nguyễn Tiến ĐạtGiám đốc
Nguyễn Văn Hiệp

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI**

VINACONEX

Số:0213... CV/NL-TM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả SXKD hợp
nhất Quý I/2012 so với cùng kỳ năm 2011

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 15 tháng 05 năm 2012

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Công ty cổ phần Nhân lực và thương mại VINACONEX

2. Mã chứng khoán : VCM

3. Nội dung thông tin công bố : Giải trình chênh lệch kết quả SXKD hợp nhất Quý I/2012 so với cùng kỳ năm 2011.

Ngày 16/05/2012, Công ty cổ phần nhân lực và thương mại Vinaconex đã gửi Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2012 cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Theo báo cáo, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý I/2012 so với cùng kỳ năm ngoái có sự chênh lệch tăng, Công ty cổ phần VINACONEX MEC xin được giải trình như sau:

A. Chỉ tiêu có mã số 60 : Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Số liệu Quý I/2012	Số liệu Quý I/2011	Số chênh lệch (+/-)
3.504.396.713đ	320.370.331đ	+3.184.026.382đ

Chỉ tiêu 60 tăng do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Công ty thành viên VINAMEX xử lý các khoản tồn đọng khiến cho lợi nhuận khác đạt 13.575,09% so với cùng kỳ năm ngoái.

- Công ty mẹ không có sự vụ phát sinh cần giải quyết và thực hiện chính sách tiết kiệm chi phí nên giá vốn hàng bán giảm 72%, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 21% so với cùng kỳ năm 2011 dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ đạt 509% so với cùng kỳ năm ngoái.

Công ty cổ phần Nhân lực và thương mại Vinaconex kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết và công bố thông tin theo quy định.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận :

Như kính gửi;

Website Công ty;

Lưu;

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
ỦY HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/KTT**



NGUYỄN TIẾN ĐẠT